

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản
để định giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi Nhà nước
thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

SỞ TƯ PHÁP HẬU GIANG	
ĐẾN	Số:.....
	Ngày:.....
	Chuyên:.....
	Lưu hồ sơ số:.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản để định giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 29 tháng 9 năm 2019. Quyết định này thay thế Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản để định giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản để định giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh lại theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng đơn giá tại Quyết định này để thực hiện xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận

- VP Chính phủ (HN, TP.HCM);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy và các Ban đảng tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH;
- VP. HĐND và các Ban HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN, các Đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 4;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

DƯỚI ĐỒ NHẬT QUẢN
49 QĐ Phụ gia cây trồng

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Cảnh Tuyên

QUY ĐỊNH

**Đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản để định giá trị bồi thường, hỗ trợ
thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2019/QĐ-UBND ngày 1⁹ tháng 9
năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản để định giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất; cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Điều 3. Nguyên tắc chung bồi thường, hỗ trợ

1. Đối với cây trồng:

a) Đối với cây hàng năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

b) Đối với cây lâu năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

c) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

d) Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản:

a) Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường, hỗ trợ.

b) Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân có lưu giữ hồ sơ (hóa đơn, chứng từ, sổ nhật ký ghi chép...) về chi phí mua con giống, thức ăn thì được tính định mức bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá ghi trong hồ sơ.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không có lưu giữ hồ sơ về chi phí mua con giống, thức ăn thì được xem xét tính định mức bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

3. Trường hợp không được bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, vật nuôi là thủy sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất:

a) Cây hàng năm được tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất.

b) Cây lâu năm được tạo lập từ sau khi công bố Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện.

c) Đầu tư nuôi trồng thủy sản trên đất sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Đơn giá cây trồng

1. Cây ăn trái:

Cây ăn trái được chia ra làm 03 loại để xác định bồi thường, hỗ trợ như sau:

a) Loại A: Những cây trồng đang trong thời kỳ trưởng thành, đang trong thời kỳ cho năng suất cao và ổn định.

b) Loại B: Cây trồng sắp cho trái hoặc đã thu hoạch nhưng chưa cho năng suất ổn định; cây trong thời kỳ già cỗi, năng suất giảm.

c) Loại C: Cây trồng trên 01 năm tuổi đối với cây lâu năm (Xoài, Sầu Riêng, Nhãn, Bưởi...) và cây trồng trên 03 tháng tuổi đối với cây ngắn ngày (Chuối, Khóm...) đang trong thời kỳ phát triển tốt theo đúng thời kỳ sinh trưởng của cây.

Bảng 1: Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây ăn trái

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường			Khoảng cách
			(Đơn vị tính: 1.000 đồng)			
			LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C	
1	Bơ	cây	800	560	160	4m x 4m
2	Bòn bon	cây	1.200	840	240	4m x 4m
3	Bưởi					
	Bưởi Da xanh	cây	1.000	700	200	3m x 3m
	Bưởi Năm Roi	cây	800	560	160	3m x 3m
	Bưởi khác	cây	600	420	120	3m x 3m
4	Ca cao	cây	250	175	50	3m x 3m
5	Cà na	cây	500	350	100	2,5m x 2,5m
6	Cà phê	cây	250	175	50	1m x 2m
7	Cam					
	Cam mật	cây	600	420	120	2,5m x 2,5m
	Cam xoàn	cây	800	560	160	2,5m x 2,5m
	Cam sành	cây	600	420	120	1,5m x 1,5m
8	Cau (ăn trái)	cây	350	245	70	1m x 1m
9	Chanh					
	Chanh không hạt	cây	600	420	120	3m x 3,5m
	Chanh giấy, Chanh nùm, Chanh bông tím	cây	500	350	100	2,5m x 2,5m
	Chanh khác	cây	400	280	80	2,5m x 2,5m
10	Chanh dây	cây	250	175	50	1m x 1m
11	Chôm chôm					
	Chôm chôm Thái, Chôm chôm đường	cây	900	630	180	4m x 4m
	Chôm chôm khác	cây	600	420	120	4m x 4m
12	Chùm ruột	cây	250	175	50	2,5m x 2,5m
13	Chuối các loại	cây	50	35	10	Không tính mật độ
14	Cóc					
	Cóc Thái, Cóc cày Thái	cây	600	420	120	4m x 6m

	Cóc khác	cây	450	315	90	4m x 6m
15	Dâu					
	Dâu Hạ châu, Dâu da soan, Dâu bòn bon, Dâu xanh	cây	800	560	160	4m x 4m
	Dâu khác	cây	600	420	120	4m x 4m
16	Dừa					
	Dừa dứa, Dừa sáp	cây	1.300	910	260	6m x 6m
	Dừa khác	cây	800	560	160	6m x 6m
17	Đào tiên	cây	250	175	50	4m x 4m
18	Đào lộn hột	cây	450	315	90	4m x 4m
19	Điều	cây	300	210	60	4m x 4m
20	Đu đủ	cây	150	105	30	1m x 1,5m
21	Hạnh (Tắc)	cây	300	210	60	1m x 2m
22	Hồng	cây	300	210	60	4m x 4m
23	Gấc	cây	250	175	50	4,5m x 5m
24	Khế	cây	300	210	60	3m x 3m
25	Lê	cây	400	280	80	4m x 4m
26	Lêkima	cây	600	420	120	4m x 4m
27	Lựu	cây	400	280	80	1m x 2m
28	Mận					
	Mận An Phước	cây	800	560	160	3m x 3m
	Mận khác	cây	600	420	120	3m x 3m
29	Mãng cầu					
	Mãng cầu Xiêm	cây	500	350	100	2m x 2m
	Mãng cầu ta	cây	300	210	60	2m x 2m
30	Mãng cụt	cây	1.200	840	240	6m x 6m
31	Me các loại	cây	450	315	90	3,5m x 3,5m
32	Mít					
	Mít Thái	cây	700	490	140	2,5m x 2,5m
	Mít khác	cây	450	315	90	4m x 4m
33	Nhãn					

	Nhãn Edor (Idor), Nhãn xuống com vàng, Nhãn Mỹ	cây	900	630	180	3,5m x 3,5m
	Nhãn tiêu da bò	cây	800	560	160	3,5m x 3,5m
	Nhãn khác	cây	700	490	140	3,5m x 3,5m
34	Ô môi	cây	350	245	70	5m x 5m
35	Ôi các loại	cây	200	140	40	1m x 1m
36	Quýt					
	Quýt đường, Quýt Tiêu (Quýt hồng)	cây	700	490	140	2,5m x 2,5m
	Quýt khác	cây	500	350	100	2,5m x 2,5m
37	Sa bô	cây	500	350	100	4m x 4m
38	Sảnh	cây	500	350	100	2,5m x 2,5m
39	Sầu riêng					
	Sầu riêng các loại đặc sản	cây	1.400	980	280	6m x 6m
	Sầu riêng khô qua	cây	900	630	180	6m x 6m
40	Sori	cây	400	280	80	3m x 3m
41	Táo	cây	400	280	80	3m x 3m
42	Thanh long	trụ	480	336	96	2m x 2m
43	Vải thiều	cây	400	280	80	4m x 4m
44	Vú sữa	cây	1.200	840	240	4m x 4m
45	Xoài					
	Xoài cát Hòa Lộc	cây	1.200	840	240	4m x 4m
	Xoài cát Chu Xoài Thái Lan Xoài Thanh ca Xoài Đài Loan	cây	1.000	700	200	4m x 4m
	Xoài khác	cây	800	560	160	4m x 4m

2. Cây lấy gỗ:

a) Cây lấy gỗ được phân loại A, B, C, D, E để bồi thường, hỗ trợ căn cứ đường kính tại vị trí 1,3 mét trên thân cây tính từ mặt đất (sau đây viết tắt là $D_{1,3m}$), chỉ bồi thường hỗ trợ đối với cây còn nguyên giá trị khai thác đặc trưng.

b) Cây lấy gỗ các loại được bồi thường, hỗ trợ theo số lượng cây trồng thực tế, không tính mật độ.

c) Phân loại cụ thể như sau:

- Loại A: Cây có đường kính $D_{1,3m} > 50$ cm.
- Loại B: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 30 - < 50 cm.
- Loại C: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 20 - < 30 cm.
- Loại D: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 10 - < 20 cm.
- Loại E: Cây có đường kính $D_{1,3m} < 10$ cm.

Bảng 2: Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây lấy gỗ

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường (Đơn vị tính: 1.000 đồng)				
			Phân loại				
			A	B	C	D	E
1	Sưa, Sao, Dầu, Thao lao, Gỗ, Tùng bách, Bằng lăng	cây	600	420	120	60	30
2	Sộp, Sắn, Gáo, Xương cá, Mướp xác, Xăng máu, Mù u, Tràm bông vàng (Tràm biển), Xà cừ (Gié ngựa), Điệp (Phượng), Vẹt, Vạc, Đước, Bã đậu, Keo Tai tượng, Còng, Bằng, Trâm, Trâm bầu, Hoàng hậu	cây	400	280	80	40	20
3	Bạch đàn	cây	300	210	60	30	15
4	Gòn, Vông nem, Bần, Gừa, Lừ u, Bí bái, Bằng, So đũa, Nhàu	cây	150	105	30	15	7,5
5	Đùng đỉnh, Trúng cá, Bình bát, Cách, Bời lời, Tra	cây	50	35	10	5	2,5

d) Đối với cây tràm cừ: được phân loại theo đường kính $D_{1,3m}$ như sau:

- Loại A: Cây có đường kính $D_{1,3m} > 07$ cm.
- Loại B: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 04 - 07 cm.
- Loại C: Cây có đường kính $D_{1,3m} < 04$ cm.

đ) Đối với cây tràm lấy gỗ các loại khác được phân loại bồi thường, hỗ trợ căn cứ theo đường kính $D_{1,3m}$ như sau:

- Loại A: Cây có đường kính $D_{1,3m} > 10$ cm.
- Loại B: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 05 - 10 cm.

- Loại C: Cây có đường kính $D_{1,3m} < 05$ cm.

e) Đối với nhóm cây Tre được phân loại bồi thường, hỗ trợ căn cứ theo chiều cao cây, cụ thể như sau:

- Loại A: Cây có chiều cao > 07 m.

- Loại B: Cây có chiều cao từ $05 - 07$ m.

- Loại C: Cây có chiều cao < 05 m.

g) Đối với nhóm các cây: Trúc, nứa, lồ ô, lục bình, tầm vong được phân loại bồi thường, hỗ trợ căn cứ theo chiều cao cây, cụ thể như sau:

- Loại A: Cây có chiều cao > 05 m.

- Loại B: Cây có chiều cao từ $02 - 05$ m.

- Loại C: Cây có chiều cao < 02 m.

Bảng 3: Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây lấy gỗ khác

T T	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường (Đơn vị tính: 1.000 đồng)		
			LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C
1	Tràm cừ	cây	35	28	20
2	Tràm lấy gỗ các loại	cây	35	28	20
3	Tre mạnh tông, tre tàu	cây	30	25	15
4	Tre khác	cây	25	17,5	5
5	Trúc, nứa, lồ ô, lục bình...	cây	5	3,5	1
6	Tầm vong	cây	20	14	4

3. Cây lấy lá và cây tiêu:

Đối với nhóm cây lấy lá và cây tiêu: Phân loại hỗ trợ bồi thường căn cứ vào thực tế giá trị khai thác của cây theo 2 loại A và B, cụ thể như sau:

a) Lá dứa nước, cây thuốc cá và cây chè:

- Loại A: Cây được chăm sóc tốt.

- Loại B: Cây được trồng và phát triển tự nhiên, ít chăm sóc.

b) Cây trâu và cây tiêu:

- Loại A: Cây đã cho thu hoạch.

- Loại B: Cây chưa cho thu hoạch hoặc cây già cỗi.

Bảng 4: Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây lấy lá và cây tiêu

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường (Đơn vị tính: 1.000 đồng)	
			LOẠI A	LOẠI B
1	Lá dứa nước	m ²	20	10
2	Cây thuốc cá	Cây	60	30
3	Chè (trà)	Cây	100	50
4	Trầu	Nọc	300	150
5	Tiêu	Nọc	400	200

4. Cây hoa kiểng:

a) Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây hoa kiểng căn cứ vào chiều cao và đường kính tại vị trí cách mặt đất 0,1 mét (sau đây viết tắt là $D_{0,1m}$) của cây tùy theo từng loại cây trồng.

Đối với cây hoa kiểng trồng dưới đất giá trị bồi thường, hỗ trợ là chi phí công trồng và chăm sóc cải tạo đất nơi trồng mới; Đối với cây hoa kiểng trồng trong chậu (chậu có đường kính từ 01m trở lên đối với chậu tròn, chiều rộng từ 01m trở lên đối với chậu khác) là bồi thường, hỗ trợ công di chuyển.

b) Các loại hoa trồng tập trung trên nền đất (huệ, vạn thọ, cúc, sừng đời...): được chăm sóc tốt 100.000 đồng/m²; không chăm sóc 50.000 đồng/m².

c) Đối với hàng rào bằng cây trồng các loại: Có chăm sóc tạo cảnh thì bồi thường, hỗ trợ 50.000 đồng/mét dài; Trồng tự nhiên không chăm sóc thì bồi thường, hỗ trợ 20.000 đồng/mét dài.

Bảng 5: Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây hoa kiểng

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường (Đơn vị tính: 1.000 đồng)
1	Cây Mai vàng, Mai Tứ quý		
<i>a</i>	Cây nhỏ có chiều cao $\leq 0,5m$	cây	20
<i>b</i>	Cây có chiều cao $> 0,5m \leq 01m$	cây	45
<i>c</i>	Cây có chiều cao $> 01m$ có đường kính $D_{0,1m} < 03cm$	cây	60
<i>d</i>	Cây có chiều cao $> 01m$ có đường kính $D_{0,1m}$ từ 03-5cm	cây	100
<i>đ</i>	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 05-10cm$	cây	300
<i>e</i>	Cây trồng có đường kính $D_{0,1m} > 10cm$	cây	750

g	Trường hợp từ Điểm d đến Điểm e Khoản này trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ công di chuyển	chậu	50
2	Cây Mai Chiếu thủy		
a	Cây nhỏ có chiều cao < 0,3m	cây	1
b	Cây có chiều cao 0,3 – 0,5m	cây	2
c	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 0,5-01\text{cm}$	cây	4
d	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 01-02\text{cm}$	cây	10
đ	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 2-3\text{cm}$	cây	30
e	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 3-5\text{cm}$	cây	100
g	Cây có đường kính $D_{0,1m} > 5\text{cm}$	cây	200
h	Trường hợp từ Điểm e đến Điểm g Khoản này trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ công di chuyển	chậu	50
3	Cây Vạn tuế, Thiên tuế		
a	Cây nhỏ chiều cao < 0,35m	cây	12
b	Cây có chiều cao 0,35 – 0,5m, đường kính $D_{0,1m}$ từ 03 - 06cm	cây	120
c	Cây có chiều cao 0,35 - 0,5m, đường kính $D_{0,1m} > 06 - 12\text{cm}$	cây	200
d	Cây có chiều cao > 0,5m, đường kính $D_{0,1m} > 12\text{cm}$	cây	800
đ	Trường hợp từ Điểm c đến Điểm d Khoản này trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ công di chuyển	chậu	50
4	Cây Vừng, Sanh, Si		
a	Cây nhỏ chiều cao < 0,7m, đường kính $D_{0,1m} < 02\text{cm}$	cây	2
b	Cây có chiều cao 0,7 - 1m, đường kính $D_{0,1m}$ từ 02-03cm	cây	45
c	Cây có chiều cao > 01-1,5m, đường kính $D_{0,1m} > 03-07\text{cm}$	cây	60
d	Cây có chiều cao > 1,5-2m, đường kính $D_{0,1m} > 7-15\text{cm}$	cây	300
đ	Cây có chiều cao > 02-2,5m, đường kính $D_{0,1m} > 15-20\text{cm}$	cây	500
e	Cây có chiều cao > 2,5-3,5m, đường kính $D_{0,1m} > 20-30\text{cm}$	cây	1.400
g	Cây có chiều cao > 3,5- 05m, đường kính $D_{0,1m} > 30 - 40\text{cm}$	cây	2.000
h	Cây có chiều cao > 05-07m, đường kính $D_{0,1m} > 40 - 50\text{cm}$	cây	2.500
i	Cây có chiều cao > 07m, đường kính $D_{0,1m} > 50\text{cm}$	cây	4.000
k	Trường hợp từ Điểm d đến Điểm h Khoản này trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ công di chuyển	chậu	50

5	Tùng, Bách tán, Bồ đề, cây Sưa		
<i>a</i>	Cây nhỏ chiều cao < 01m, đường kính $D_{0,1m} < 03\text{cm}$	cây	2
<i>b</i>	Cây có chiều cao 01-1,2m, đường kính $D_{0,1m}$ từ 03 - 05cm	cây	50
<i>c</i>	Cây có chiều cao 1,2 - 1,5m, đường kính $D_{0,1m} > 05-08\text{cm}$	cây	200
<i>d</i>	Cây có chiều cao > 1,5 - 02m, đường kính $D_{0,1m} > 08-12\text{cm}$	cây	300
<i>đ</i>	Cây có chiều cao > 02 - 03m, đường kính $D_{0,1m} > 12-20\text{cm}$	cây	500
<i>e</i>	Cây có chiều cao > 03-04m, đường kính $D_{0,1m} > 20-35\text{cm}$	cây	700
<i>g</i>	Cây có chiều cao > 04 - 4,5m, đường kính $D_{0,1m} > 35 - 40\text{cm}$	cây	900
<i>h</i>	Cây có chiều cao > 4,5m, đường kính $D_{0,1m} > 40\text{cm}$	cây	1.200
<i>i</i>	Trường hợp từ Điểm c đến Điểm h Khoản này trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ công di chuyển	chậu	50
6	Cây Sung cảnh, Cây Sứ cảnh, Cây Cau trắng, Cây Đa		
<i>a</i>	Cây nhỏ có chiều cao < 0,7m, đường kính $D_{0,1m} < 05\text{cm}$	cây	2
<i>b</i>	Cây có chiều cao 0,7 - 01m đường kính $D_{0,1m}$ từ 05-10cm	cây	50
<i>c</i>	Cây có chiều cao > 01-1,5m, đường kính $D_{0,1m} > 10-20\text{cm}$	cây	150
<i>d</i>	Cây có chiều cao > 1,5 - 02m, đường kính $D_{0,1m} > 10-20\text{cm}$	cây	250
<i>đ</i>	Cây có chiều cao > 02m, đường kính $D_{0,1m} > 20\text{cm}$	cây	450
<i>e</i>	Trường hợp từ Điểm c đến Điểm đ Khoản này trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ công di chuyển	chậu	50
7	Cây Muồng đen		
<i>a</i>	Cây nhỏ chiều cao < 01m, đường kính $D_{0,1m} < 01\text{cm}$	cây	2
<i>b</i>	Cây có chiều cao 01-1,5m, đường kính $D_{0,1m}$ từ 01- 02cm	cây	64
<i>c</i>	Cây có chiều cao > 1,5-3m, đường kính $D_{0,1m} > 02-05\text{cm}$	cây	80
<i>d</i>	Cây có chiều cao > 03 - 6m, đường kính $D_{0,1m} > 05-15\text{cm}$	cây	220
<i>đ</i>	Cây có chiều cao > 06m, đường kính $D_{0,1m} > 15\text{cm}$	cây	400
<i>e</i>	Trường hợp từ Điểm c đến Điểm đ Khoản này trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ công di chuyển	chậu	50
8	Cây Hoa giấy, Nguyệt quế, Bông trang, Hoàng anh		
<i>a</i>	Cây nhỏ có chiều cao < 0,3m	cây	2
<i>b</i>	Cây có chiều cao từ 0,3 - 0,5m	cây	5

c	Cây có chiều cao > 0,5m	cây	11
9	Cây Dừa cảnh, Cau bụi		
a	Cây nhỏ có chiều cao < 0,2m	cây	2
b	Cây có chiều cao 0,2 - 0,3m, đường kính $D_{0,1m} < 05cm$	bụi	6
c	Cây có chiều cao 0,2 - 0,3m, đường kính $D_{0,1m}$ từ 05-10cm	bụi	40
d	Cây có chiều cao > 0,3 - 0,5m, đường kính $D_{0,1m} > 10-15cm$	bụi	75
đ	Cây có chiều cao > 0,5 - 0,7m, đường kính $D_{0,1m}$ bụi > 15-20cm	bụi	125
e	Cây có chiều cao > 0,7 - 1,2m, đường kính $D_{0,1m}$ bụi > 20-30cm	bụi	150
g	7- Cây có chiều cao > 1,2m, đường kính $D_{0,1m}$ bụi > 30cm	bụi	160
h	Trường hợp từ Điểm d Điểm g Khoản này trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ công di chuyển	chậu	50
10	Khế kiểng		
a	Cây nhỏ có chiều cao < 01m, đường kính $D_{0,1m} < 03cm$	cây	30
b	Cây có chiều cao từ 01 - 1,5m, đường kính $D_{0,1m}$ từ 03-07cm	cây	80
c	Cây có chiều cao > 1,5 - 02m, đường kính $D_{0,1m} > 07-15cm$	cây	140
d	Cây có chiều cao > 02m, đường kính $D_{0,1m} > 15cm$	cây	320
đ	Trường hợp từ Điểm c đến Điểm d Khoản này trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ công di chuyển	chậu	50
11	Cau vua		
a	Cây có chiều cao lóng < 0,2m	cây	30
b	Cây có chiều cao lóng 0,2 - 0,5m	cây	50
c	Cây có chiều cao lóng > 0,5 - 01m	cây	150
d	Cây có chiều cao lóng > 1,0 - 02m	cây	300
đ	Cây có chiều cao lóng > 02m	cây	500
e	Trường hợp từ Điểm b đến Điểm đ Khoản này trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ công di chuyển.	chậu	50
12	Cau Sâm banh		
a	Cây nhỏ có chiều cao < 01m, đường kính $D_{0,1m} < 05cm$	cây	2
b	Cây có chiều cao 01 - 1,5m, đường kính $D_{0,1m}$ 05-15cm	cây	50
c	Cây có chiều cao 01 - 1,5m, đường kính $D_{0,1m} > 15-25cm$	cây	150

<i>d</i>	Cây có chiều cao >1,5-2m, đường kính $D_{0,1m} > 25-40\text{cm}$	cây	300
<i>đ</i>	Cây có chiều cao > 02m, đường kính $D_{0,1m} > 40\text{cm}$	cây	450
<i>e</i>	Trường hợp từ Điểm c đến Điểm đ Khoản này trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chi hỗ trợ công di chuyển.	chậu	50
13	Cây phát tài		
<i>a</i>	Cây nhỏ trồng mới	cây	20
<i>b</i>	Cây có đường kính $D_{0,1m} < 05\text{cm}$	cây	100
<i>c</i>	Cây có đường kính $D_{0,1m} \geq 05\text{cm}$	cây	250

5. Cây hàng năm:

Cây hàng năm được bồi thường, hỗ trợ theo đơn vị tính mét vuông (m^2), phân loại theo chu kỳ sinh trưởng cây trồng như sau:

a) Loại A: Cây trồng được trên 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng của cây.

b) Loại B: Cây trồng được từ 1/3 đến 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng của cây.

c) Loại C: Cây trồng dưới 1/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng của cây.

Bảng 6: Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây hàng năm

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường (Đơn vị tính: 1.000 đồng)		
			LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C
1	Ấu (củ ấu)	m^2	20	14	4
2	Bầu, Bí, Dưa leo, Đậu, Mè	m^2	8	5,6	1,6
3	Cà các loại	m^2	10	7	2
4	Dưa hấu	m^2	12	8,4	2,4
5	Đậu lấy hạt	m^2	5	3,5	1
6	Gừng	m^2	25	17,5	5
7	Khoai lang, Khoai mì	m^2	5	3,5	1
8	Khoai môn, Khoai cao, Khoai chuối	m^2	8	5,6	1,6
9	Khóm, Dứa các loại	m^2	20	14	4
10	Lát (cói)	m^2	3	2,1	0,6
11	Lúa, Bắp, Bòn bòn, Sen	m^2	5	3,5	1

12	Mía	m ²	11	7,7	2,2
13	Ớt	m ²	30	21	6
14	Rau các loại, Sả	m ²	15	10,5	3

6. Đơn giá cây trồng vượt chuẩn cây loại A:

Đối với cây trồng vượt chuẩn phân loại A, căn cứ theo đường kính tại vị trí 1,3m trên thân cây tính từ mặt đất, được bồi thường, hỗ trợ theo Bảng 7. Trường hợp các loại cây trồng có hình dáng phân nhánh gần sát mặt đất, không thể xác định đường kính tại vị trí 1,3m thì phụ thuộc vào vị trí phân nhánh đầu tiên để xác định đường kính cho loại cây trồng đó.

Bảng 7: Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây vượt chuẩn loại A

TT	Loại cây trồng	Đường kính D _{1,3m} (ĐVT: cm)	Đơn giá bồi thường (ĐVT: 1.000 đồng)
1	Cây Bưởi	> 20	1.500
2	Mãng cầu	> 30	2.000
3	Sầu riêng	> 30	2.000
4	Vụ sưa	> 25	1.800
5	Xoài	> 30	1.500
6	Cà na	> 20	900
7	Chôm chôm	> 30	1.500
8	Cóc	> 50	1.000
9	Dâu, Mận, Mít, Sa bô	> 30	1.200
10	Mè	> 30	1.000
11	Nhãn	> 25	1.500
12	Sua, Sao, Dâu, Thao lao, Gô, Tùng bạch, Bàng lạng	> 60	800
13	Sộp, Sắn, Gạo, Mù u, Xăng cã, Xương máu, Tràm bông vàng (Tràm biển), Xà cừ (Gié ngựa), Diếp (Phùng), Bã dậu, Keo Tai tượng, Công, Trâm, Trâm bầu, Hoàng hậu	> 60	600
14	Bạch đàn	> 60	400

7. Đơn giá đối với các trường hợp khác:

a) Đối với loại cây trồng nhỏ chưa đạt loại C theo quy định thì được bồi thường hỗ trợ bằng 120% chi phí giá cây giống hiện hành trong tỉnh tại thời điểm thu hồi đất và thấp hơn giá trị bồi thường cây loại C theo quy định. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định đơn giá cây giống tại thời điểm thu hồi đất để làm cơ sở bồi thường, hỗ trợ.

b) Đối với Vườn ươm cây giống là các loại cây ăn quả, cây lâu năm, cây hoa kiểng được chiết, ghép và được chăm sóc tốt, đơn giá để bồi thường hỗ trợ, di dời sẽ được tính bằng 10% giá trị của cây loại C tương ứng theo Quy định này.

c) Đối với cây con trồng làm vật liệu dùng để nhân giống là các loại cây ăn quả, cây lâu năm, cây hoa kiểng, cây lâm nghiệp và được chăm sóc nuôi dưỡng từ hạt, đơn giá để bồi thường hỗ trợ công di dời được tính bằng 15% giá trị của cây loại C tương ứng theo Quy định này.

d) Đối với vườn trồng xen nhiều loại cây trồng với mật độ cao hơn so với Quy định này thì chọn cây trồng chính có giá trị bồi thường cao, chiếm số lượng lớn để tính giá trị bồi thường, hỗ trợ và cộng thêm giá trị tỷ lệ trồng xen theo Bảng 8 (Bảng tính mật độ và tỷ lệ trồng xen). Giá trị của cây trồng chính trồng vượt mật độ (hoặc cây trồng xen) được tính loại A theo giá trị của cây trồng chính, bất kể cây trồng chính đang ở nhiều giai đoạn khác nhau.

Trường hợp cây trồng chính trong vườn mật độ trồng thấp hơn so với Quy định này thì giá trị giảm đi của cây trồng chính sẽ được tính thêm cho cây trồng phụ (phần tăng thêm của cây trồng phụ bằng phần giảm đi của cây trồng chính) và cộng thêm giá trị tỷ lệ trồng xen theo Bảng 8 (Bảng tính mật độ và tỷ lệ trồng xen). Giá trị tỷ lệ trồng xen được tính loại A theo giá trị của cây trồng chính, bất kể cây trồng chính đang ở nhiều giai đoạn khác nhau.

Bảng 8: Bảng tính mật độ và tỷ lệ trồng xen:

Khoảng cách (m)	Mật độ cây/ha	Tỷ lệ trồng xen (%)
1,0 x 1,0	10.000	không tính trồng xen
> 1,0 x 1,5	≥ 6.666	không tính trồng xen
< 1,5 x 1,5	≥ 4.444	10
>1,5 x 2,0 đến 2,0 x 2,5	3.333 – 2.000	20
>2,5 x 3,0 đến 3,5 x 3,5	1.333 – 816	30
>3,5 x 4,0 đến 4,5 x 4,5	634 – 494	40
> 4,5 x 4,5	≤ 494	50

Ghi chú: Bảng 8 căn cứ theo Quyết định số 4013/QĐ-BNN-KHCN ngày 18 tháng 12 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt quy định tạm thời định mức áp dụng trong các chương trình, dự án khuyến nông.

đ) Bồi thường theo số lượng thực tế đối với vườn cây có trên 90% số lượng cây trồng loại A và vượt chuẩn loại A, đã thu hoạch ổn định với năng suất cao ít nhất 02 vụ (không phải là cây loại A mới trồng để đối phó), được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận.

e) Các vật liệu sản xuất nông nghiệp: Màng phủ nông nghiệp; lưới làm giàn, lưới che để trồng rau, màu, nọc (trụ) bằng gỗ hoặc bê tông, vật liệu khác (không phải cây thân gỗ sống) để trồng các loại cây thân leo (tiêu, trâu...) được đền bù theo thời giá thực tế tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất.

g) Đối với một số loại cây như Thanh Long, Trâu, Tiêu trong trường hợp trồng leo lên các loại cây trồng khác thì giá trị bồi thường, hỗ trợ tính cây chủ riêng, cây leo riêng. Đơn giá mỗi loại cây trồng theo Quy định này và không áp dụng cách tính mật độ.

Trường hợp nọc (trụ) trồng bằng gỗ hoặc bê tông cốt thép, vật liệu khác (không phải cây thân gỗ sống) thì giá trị bồi thường, hỗ trợ tính cây chủ riêng, nọc (trụ) trồng được tính theo Điểm e Khoản 7 Điều này.

h) Đối với cây trồng trong và ngoài hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không phải chặt bỏ thì được bồi thường, hỗ trợ căn cứ theo quy định tại Điều 12, Điều 23 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

i) Đối với những loại cây trồng không quy định tại Quy định này, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường đề xuất sở, ngành có liên quan cùng phối hợp khảo sát thực tế tại thời điểm thu hồi đất, để xác định mức giá bồi thường phù hợp.

Điều 5. Đơn giá vật nuôi là thủy sản

1. Phân loại trường hợp bồi thường, hỗ trợ:

a) Đối với trường hợp thủy sản nuôi chưa đến thời kỳ thu hoạch:

Căn cứ vào khung định mức kinh tế - kỹ thuật đối với từng loại hình nuôi và từng đối tượng thủy sản nuôi để tính mức giá bồi thường, hỗ trợ.

- Hình thức nuôi thâm canh, bán thâm canh: Nuôi đơn một số đối tượng như cá tra, nhóm cá đồng (cá thát lát, cá rô đồng, cá sặc rằn, cá lóc, cá trê...), thủy sản là đặc sản (lươn, ếch, baba, cua đinh, tôm...) và các loại thủy sản khác; mật độ thả nuôi cao, có đầu tư con giống và thức ăn viên công nghiệp hoặc thức ăn chế biến; nuôi trong ao, lồng, vèo hoặc bể. Trường hợp nuôi ghép thì mật độ loài nuôi ghép không quá 30% mật độ thả nuôi đối tượng chính, bồi thường chi

phí đầu tư con giống ban đầu cho tất cả các đoi tương thủy sản nuôi, riêng phần thực ăn chi tính bởi thường chi phí đầu tư thực ăn cho loại thủy sản nuôi chính.

- Hình thức nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến: Áp dụng đoi với một số đoi tương như cá tra, nhóm cá đồng (cá thát lát, cá rô đồng, cá sặc rần, cá lóc, cá tẻ...), nhóm cá trảng (cá chép, cá trôi, cá mè vinh, cá mè trảng, cá mè hoa, cá trắm cỏ, cá rô phi, cá diêu hồng, cá chim...) và các đoi tương nuôi khác. Hình thức này chủ yếu nuôi trong ruộng, ao, mương vườn; nuôi ghép nhiều loại cá với nhau, mật độ nuôi tương đoi thấp, có đầu tư con giống và không đầu tư hoặc đầu tư một phần thực ăn viên công nghiệp.

b) Đoi với tương hợp có thể di đoi thủy sản nuôi:

- Đoi với thủy sản nuôi trong ao, ruộng, mương vườn: Bôi thường, hồ trợ chi phí bơm tát, di chuyển thủy sản nuôi; chi phí xây dựng, cải tạo công trình và lắp đặt công cấp, thoát nước cho chỗ nuôi mới, hao hụt thủy sản trong quá trình di đoi.

- Đoi với thủy sản nuôi trong bể (bể ximăng, bể lót bạt...): Bôi thường, hồ trợ chi phí làm bể mới và di chuyển thủy sản nuôi, hao hụt thủy sản trong quá trình di đoi.

2. Định mức bồi thường, hồ trợ đoi với thủy sản nuôi:

a) Bôi thường, hồ trợ đoi với thủy sản nuôi chưa đến thời kỳ thu hoạch:

- Định mức bồi thường, hồ trợ: 70% chi phí đầu tư con giống và 50% chi phí đầu tư thực ăn tính đến thời điểm định giá bồi thường.

Căn cứ số lượng con giống và diện tích mặt nước nuôi để quy ra mật độ nuôi. Tương hợp mật độ nuôi cao hơn mật độ theo Quy định này thì chi tính bồi thường, hồ trợ theo đúng định mức quy định. Tương hợp mật độ nuôi thấp hơn mật độ quy định thì bồi thường, hồ trợ theo số lượng thủy sản thực tế.

- Cách tính mức bồi thường, hồ trợ khi chưa đến thời kỳ thu hoạch:

+ Chi phí đầu tư con giống:

Số tiền bồi thường	=	70%	x	Số lượng con giống	x	Đơn giá con giống tại thời điểm định giá bồi thường (đồng)
--------------------	---	-----	---	--------------------	---	------------------------------------------------------------

+ Chi phí đầu tư thực ăn:

Số tiền bồi thường chi phí đầu tư	=	50%	x	Số lượng con giống	x	Tỷ lệ sống (%)	x	Đơn giá bình quân/con tại thời điểm định giá bồi thường (kg/con)	x	Hệ số chuyên hóa thức ăn (FCR)	x	Đơn giá thực ăn tại thời điểm định giá bồi thường (đồng/kg)
-----------------------------------	---	-----	---	--------------------	---	----------------	---	------------------------------------------------------------------	---	--------------------------------	---	-------------------------------------------------------------

Tỷ lệ sống (%)	=	Số lượng thủy sản sống sót sau thời gian nuôi	x	100
		Số lượng thủy sản thả nuôi		

Khối lượng bình quân (kg/con)	=	Tổng khối lượng thủy sản tại thời điểm thu hồi đất (kg)
		Số lượng thủy sản tại thời điểm thu hồi đất (con)

Hệ số chuyển hóa thức ăn (FCR)	=	Khối lượng thức ăn sử dụng (kg)
		Khối lượng thủy sản gia tăng (kg)

b) Định mức bồi thường, hỗ trợ di dời thủy sản nuôi:

- Bồi thường, hỗ trợ chi phí bơm tát, di chuyển thủy sản nuôi; chi phí xây dựng, cải tạo công trình và lắp đặt cống cấp, thoát nước cho chỗ nuôi mới, hao hụt thủy sản trong quá trình di dời.

- Bồi thường, hỗ trợ chi phí hỗ trợ di dời thủy sản đối với hình thức nuôi trong ao, mương vườn, lồng, vèo: 7.000 đồng/1m² mặt nước; 5.000 đồng/1m² ruộng.

- Bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời thủy sản nuôi đối với hình thức nuôi trong bể: 600.000 đồng/1m² bể (bể xi măng, bể xi măng lót bạt, bể xi măng lót gạch...); 250.000 đồng/1m² bể (bể làm bằng cây gỗ lót bạt, bể đất lót bạt...).

- Bồi thường, hỗ trợ hao hụt thủy sản trong quá trình di dời: Tỷ lệ hao hụt: 2% (đối với nuôi ao, mương vườn, lồng, vèo, bể), 5% (đối với nuôi ruộng).

Số tiền bồi thường (đồng)	=	Tỷ lệ hao hụt	x	Tổng khối lượng thủy sản tại thời điểm thu hồi đất (kg)	x	Đơn giá thủy sản tại thời điểm định giá bồi thường (đồng)
---------------------------	---	---------------	---	---------------------------------------------------------	---	-----------------------------------------------------------

Bảng 9: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với thủy sản nuôi

TT	Hình thức/đối tượng nuôi	Mật độ nuôi (con/m ²)	Hệ số chuyển hóa thức ăn (FCR)	Tỷ lệ sống (%)	Thời gian nuôi (tháng)	Khối lượng bình quân khi thu hoạch (kg)	Ghi chú
I	Thâm canh, bán thâm canh						
1	Cá Tra	30 - 80	1,6	60	7 - 8	0,7	
2	Cá Thát lát	10 - 40	1,5	70	6 - 8	0,4	
3	Cá Tai tượng	5 - 10	2	60	12	1	

4	Cá rô đồng	40 - 80	1,4	60	5 - 6	0,2	
5	Cá Lóc	50 - 100	1,4	70	3 - 5	0,4	
6	Cá Trê vàng	30 - 60	1,3	60	5 - 6	0,15	
7	Cá Trê lai	30 - 60	1,2	70	3 - 4	0,2	
8	Cá Sặc rằn	10 - 30	2,2	70	8 - 12	0,1	
9	Lươn	50 - 100	2,5	50	12 - 14	0,2	
10	Ếch	50 - 100	1,5	60	3 - 4	0,2	
11	Baba	5 - 10	8	70	18 - 24	1,5	Thức ăn chế biến hoặc tươi sống
12	Cua đĩnh	2	10	80	24 - 36	3	
13	Tôm càng xanh	8 - 15	2,2	50	5 - 6	0,05	
II Quảng canh, quảng canh cải tiến							
1	Cá Tra	1 - 2	1,4	60	8 - 10	0,5	
2	Cá Thát lát	1 - 3	1,3	60	6 - 8	0,4	
3	Cá rô đồng	1 - 3	1,2	60	5 - 6	0,2	
4	Cá Trê	1 - 3	1,2	60	5 - 6	0,15	
5	Cá Lóc	1 - 3	1,2	60	3 - 5	0,4	
6	Cá Sặc rằn	1 - 3	1,2	60	8 - 12	0,1	
7	Cá rô phi	1 - 2	1,4	60	6 - 12	0,5	
8	Cá Chép	1 - 2	1,4	60	6 - 12	0,7	
9	Cá Trôi	1 - 2	1,4	60	6 - 12	0,7	
10	Cá Mè hoa	1 - 2	1,3	60	6 - 12	0,8	
11	Cá Mè trắng	1 - 2	1,4	60	6 - 12	0,8	
12	Cá Mè vinh	1 - 2	1,4	60	6 - 12	0,5	
13	Cá Trắm cỏ	1 - 2	1,4	60	6 - 12	0,8	
14	Cá chim trắng	1 - 2	1,3	60	6 - 12	0,3	
15	Tôm càng xanh	1 - 7	2,2	50	5 - 6	0,05	
16	Tôm sú	1 - 7	1,2	50	5 - 6	0,025	

3. Đối với vật nuôi là thủy sản không quy định tại Quy định này, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường đề xuất sở, ngành có liên quan cùng phối hợp khảo sát thực tế tại thời điểm thu hồi đất để xác định mức giá bồi thường phù hợp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quy định này.

2. Cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm thi hành theo Quy định này.

3. Khi đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh có thay đổi hoặc phát sinh các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản chưa có trong Quy định này, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Cảnh Tuyên